

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DNE)

CTCP Môi trường Đô Thị Đà Nẵng

Ngày
29/12/2023

9,000 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

-4.3%

2.3%

7.8%

DT thuần
2023

259

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 19.0 | 7.9%

LN thuần
2023

4.03

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2.20 | -35.4%

LN sau thuế
2023

5.72

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.17 | -2.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

2.9%

YoY: +/- ▲ 0.1%

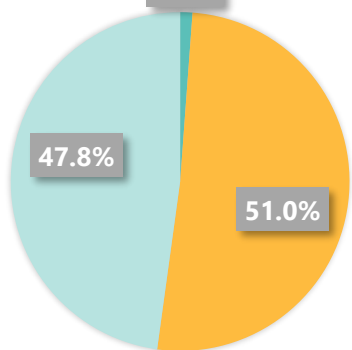
ROE
2023

7.6%

YoY: +/- ▼ 0.2%

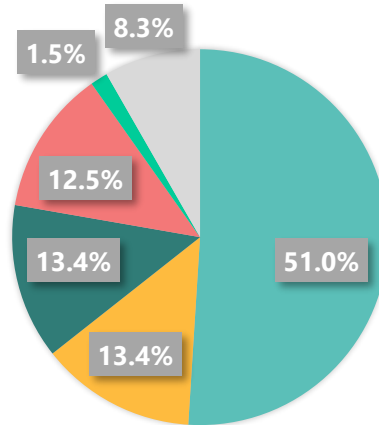
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,592 - 10,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52
Số lượng CPLH (CP)	5,773,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,375
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.42
EPS	
P/E	

Cơ cấu sở hữu



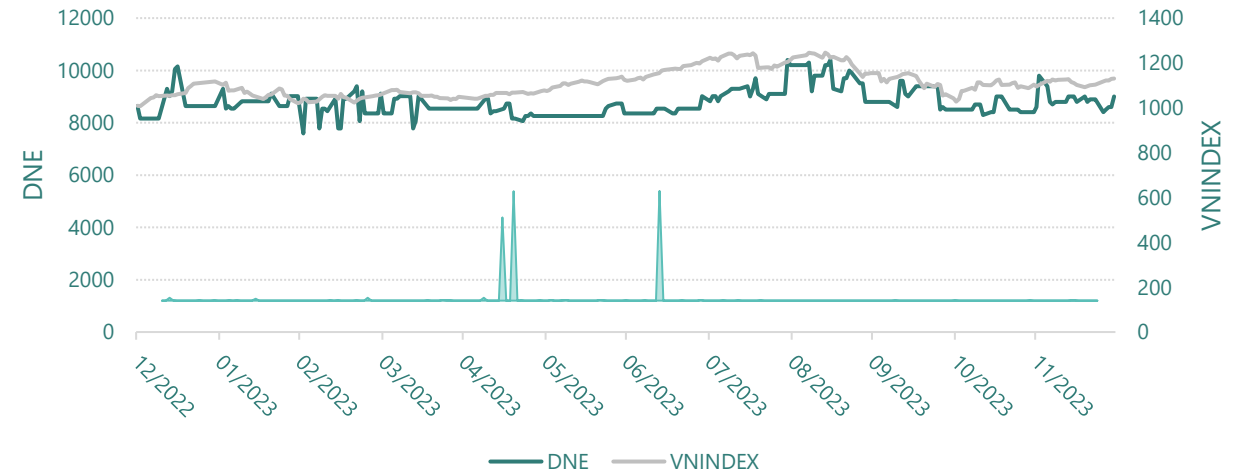
■ Sở hữu nước ngoài
■ Sở hữu nhà nước
■ Sở hữu khác

Cơ cấu cổ đông



■ UBND Thành phố Đà Nẵng
■ CTCP Chiếu sáng công cộng Đà Nẵng
■ CTCP Dịch vụ Môi trường Đà Nẵng
■ America LLC
■ Võ Thị Huỳnh Trang (Phó Tổng giám đốc)
■ Khác

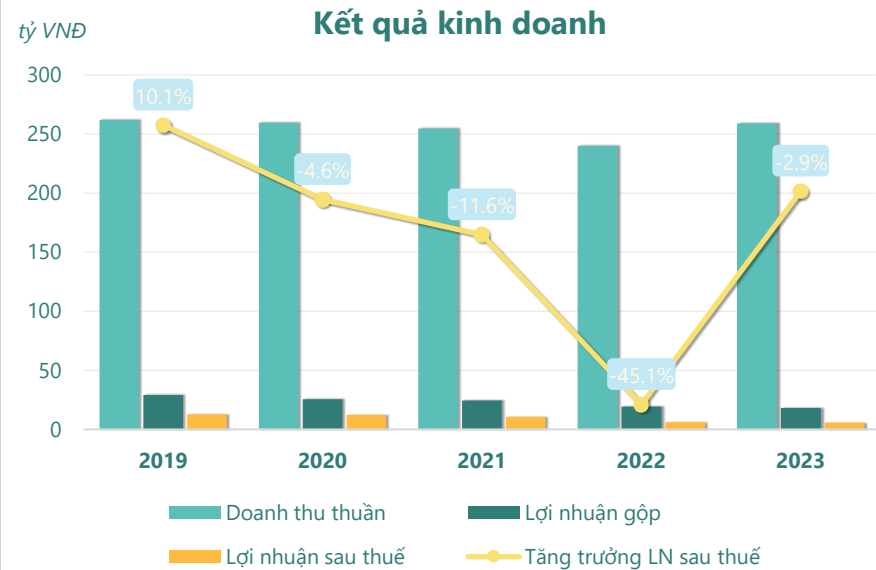
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **DNE** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **258.9** tỷ đồng **tăng 7.87%**, lợi nhuận sau thuế đạt **5.72** tỷ đồng **giảm 2.94%**.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.56%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

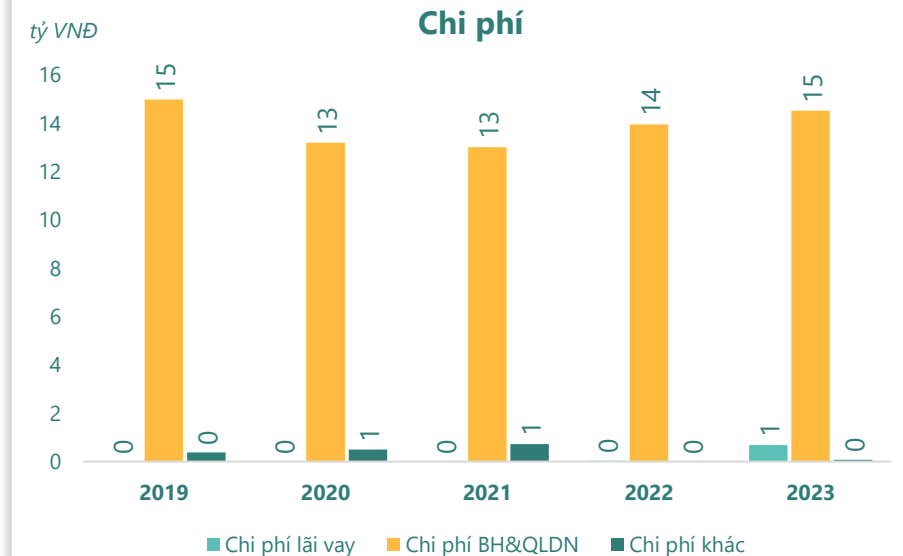
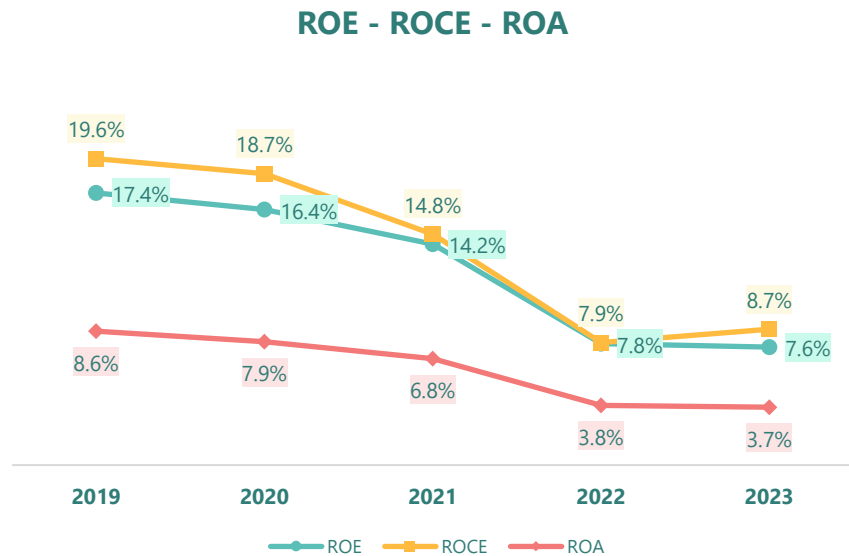
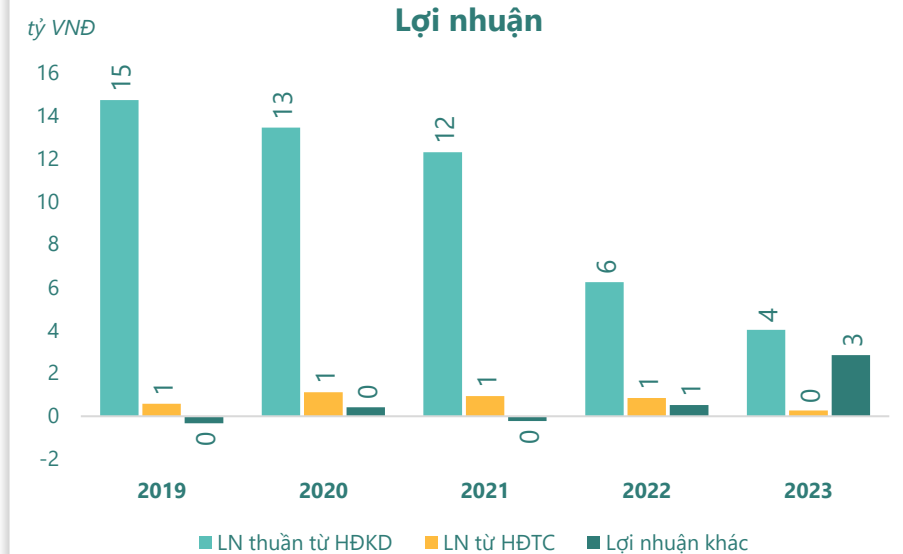
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, DNE có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.03** tỷ đồng, **giảm đi 2.21** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (10.14 tỷ đồng) là 6.11 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

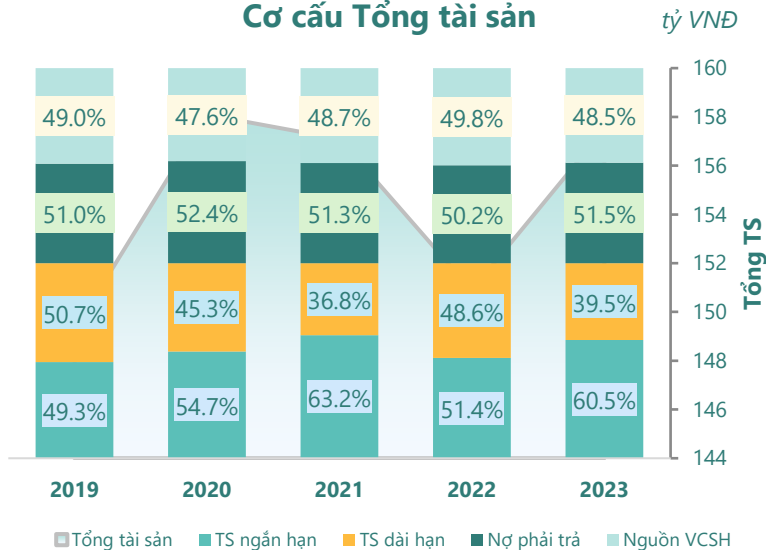
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.68** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **14.53** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.07** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DNE năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **7.56%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

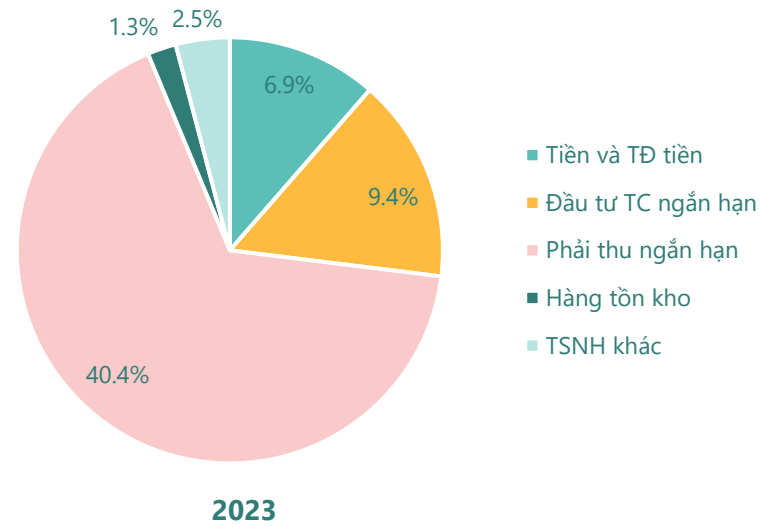
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DNE** năm 2023 tăng trưởng **4.38%** so với năm trước, đạt **157.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.5% và 48.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

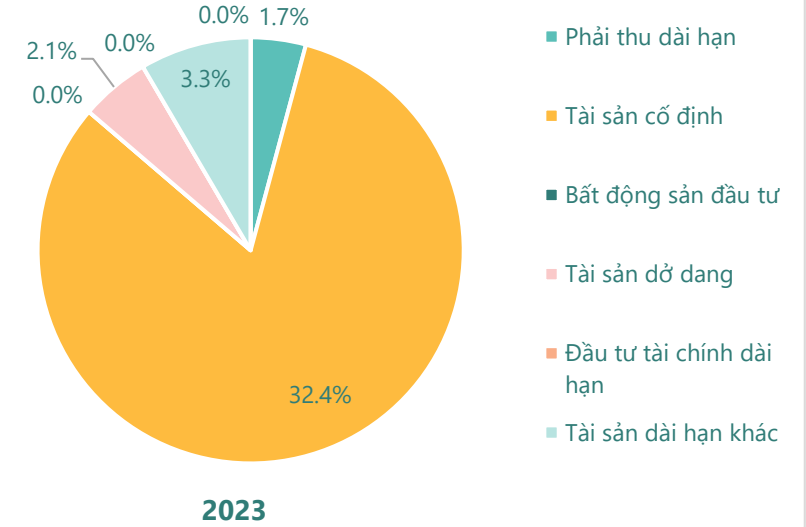
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DNE đạt **95.36** tỷ đồng, tăng trưởng **23.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **60.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 9.41% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

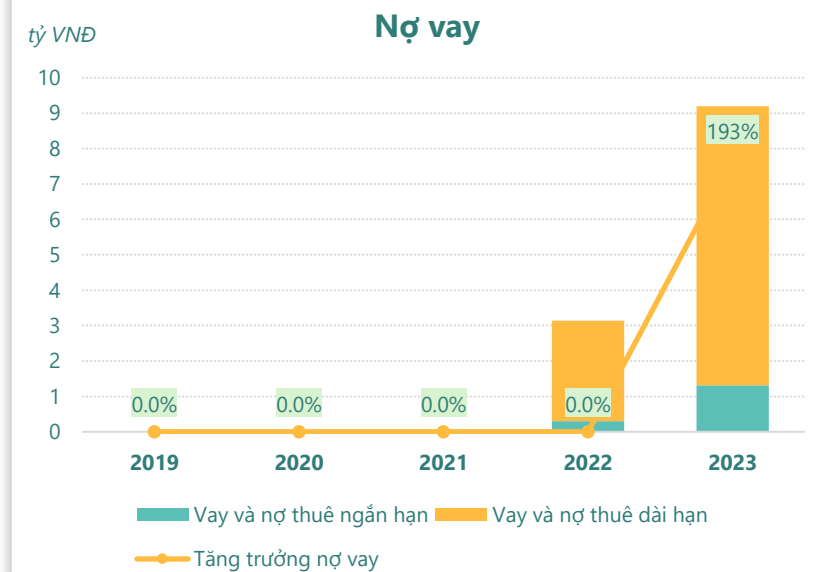
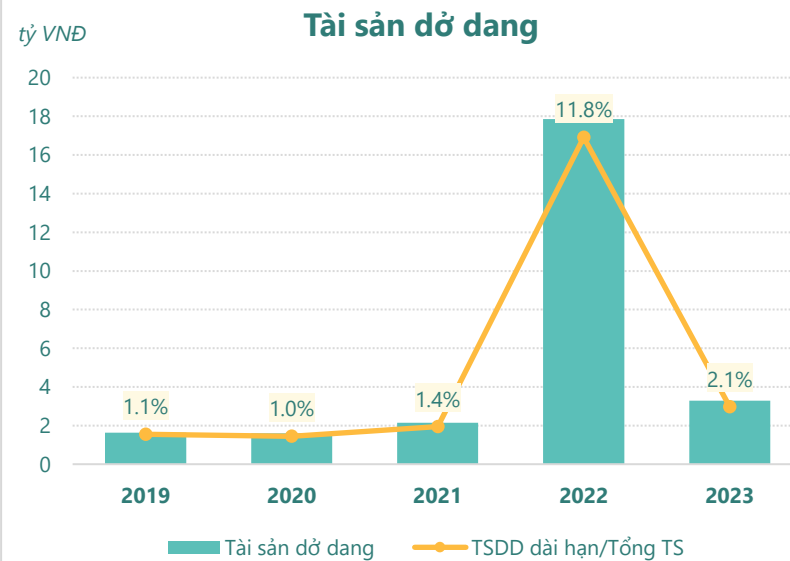
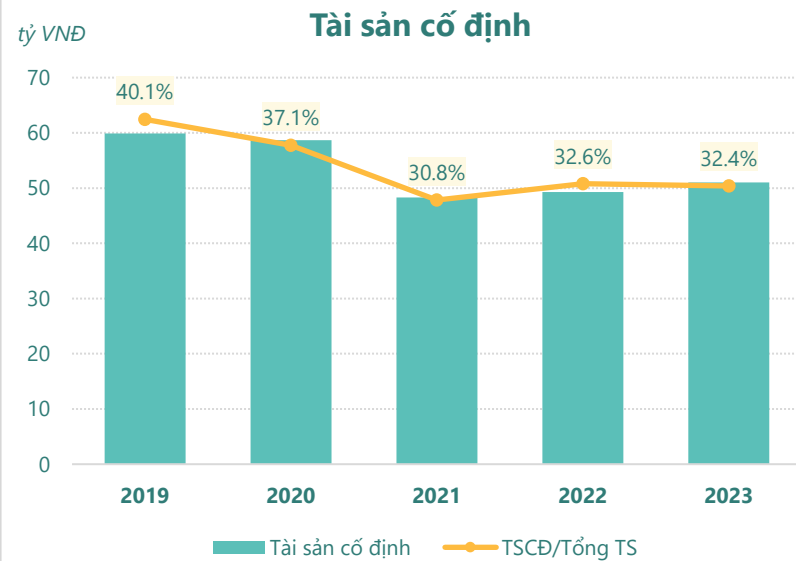
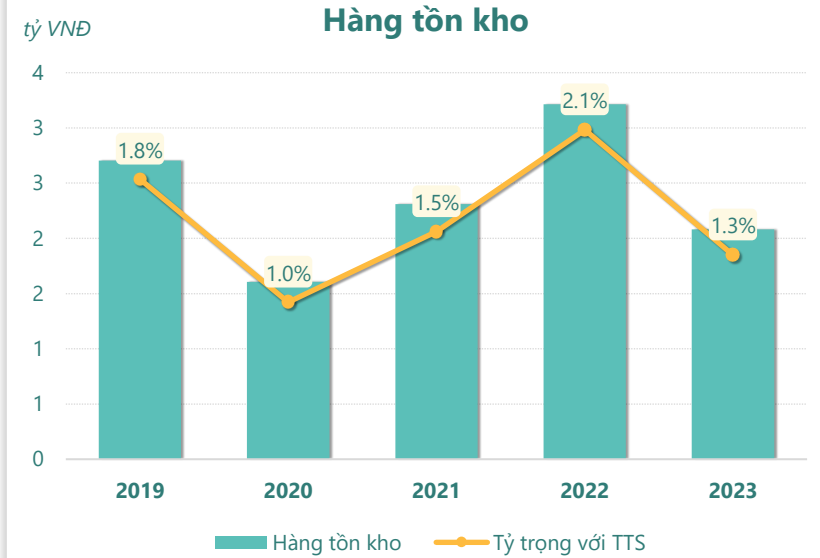
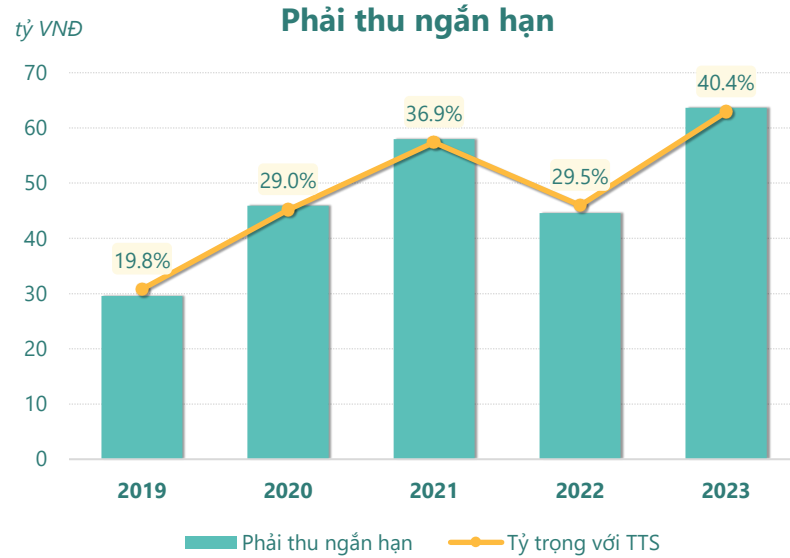
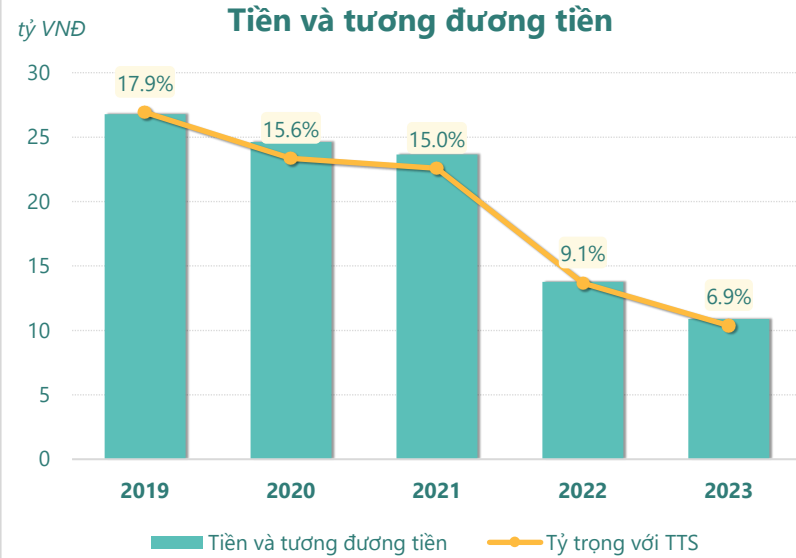
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



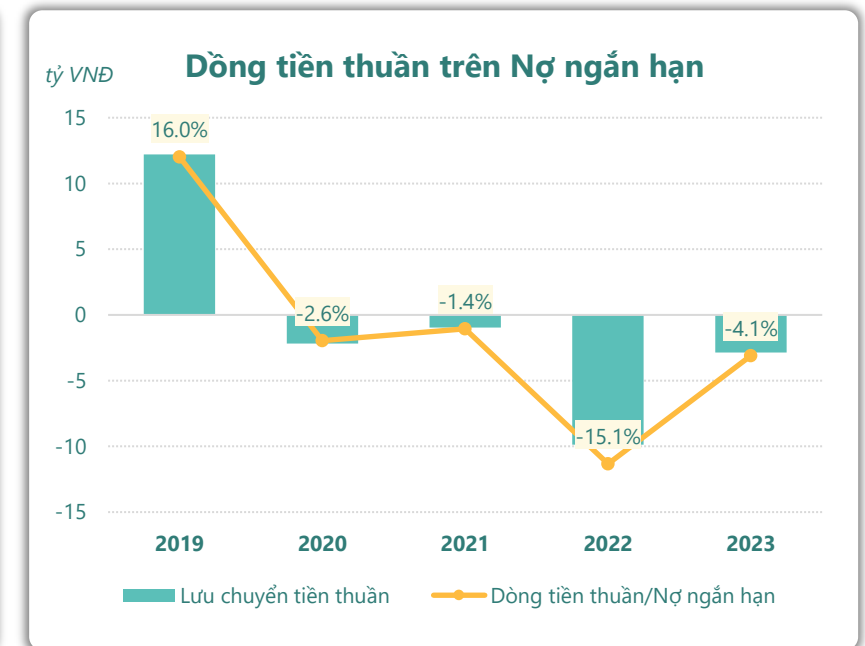
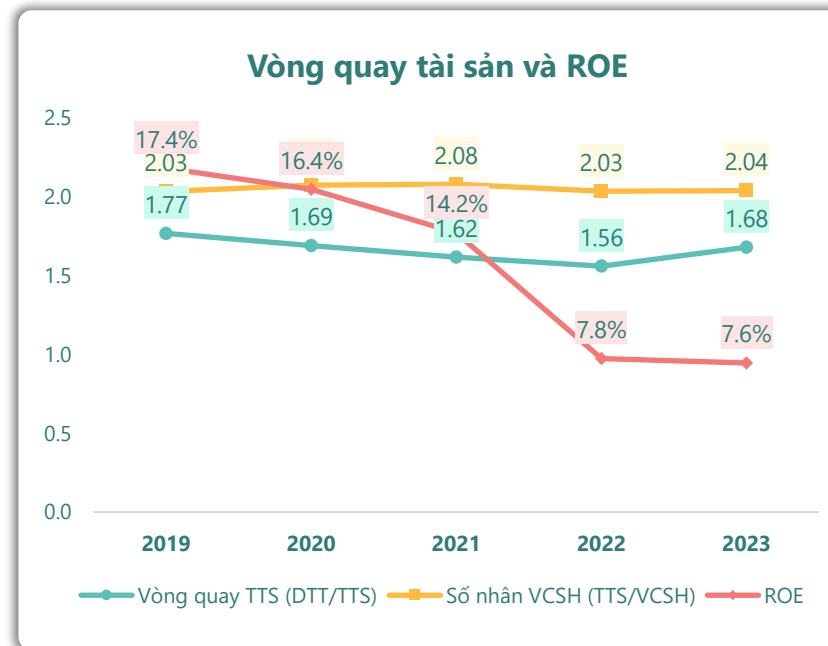
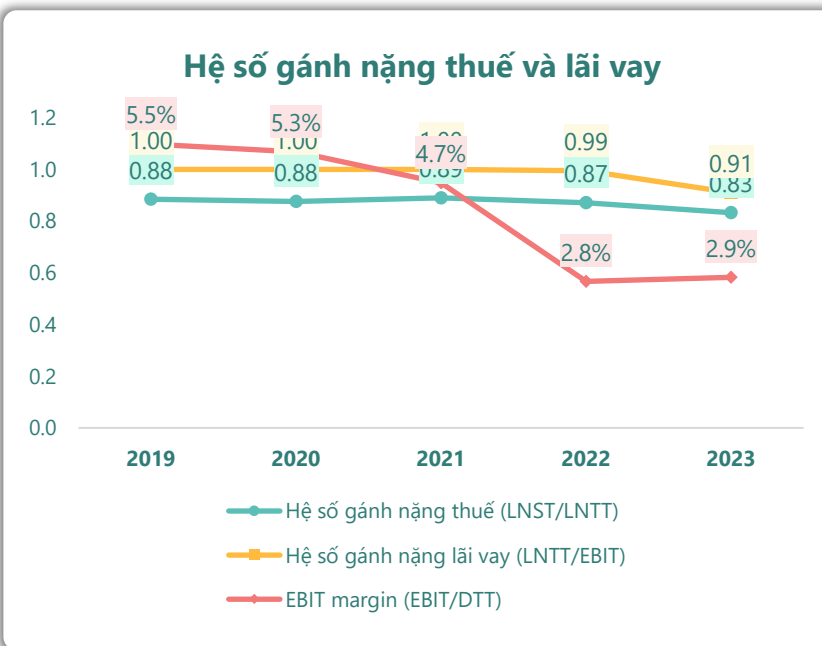
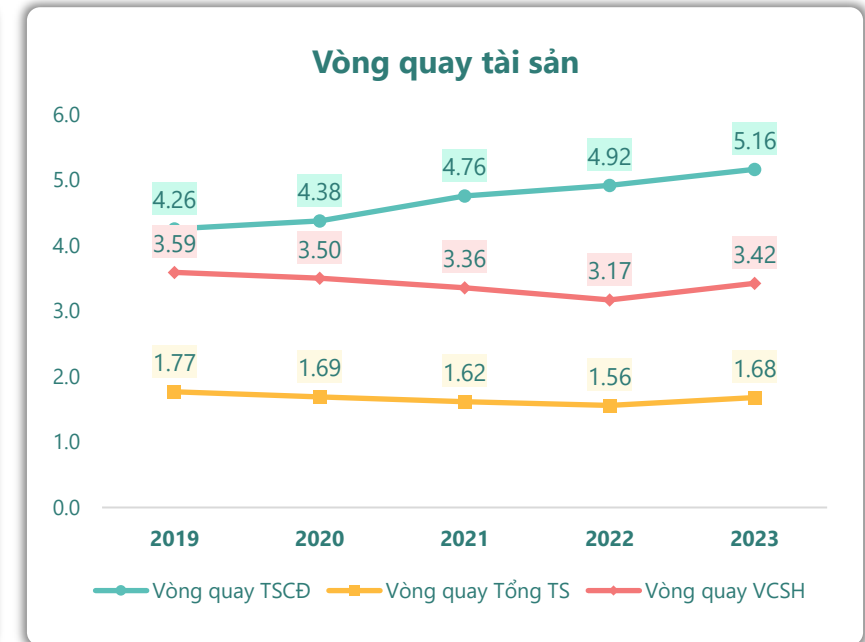
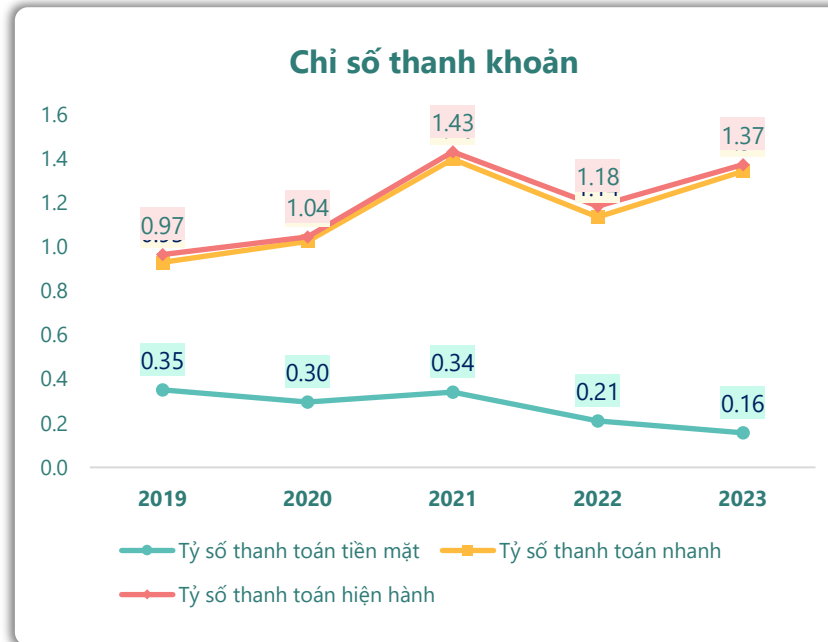
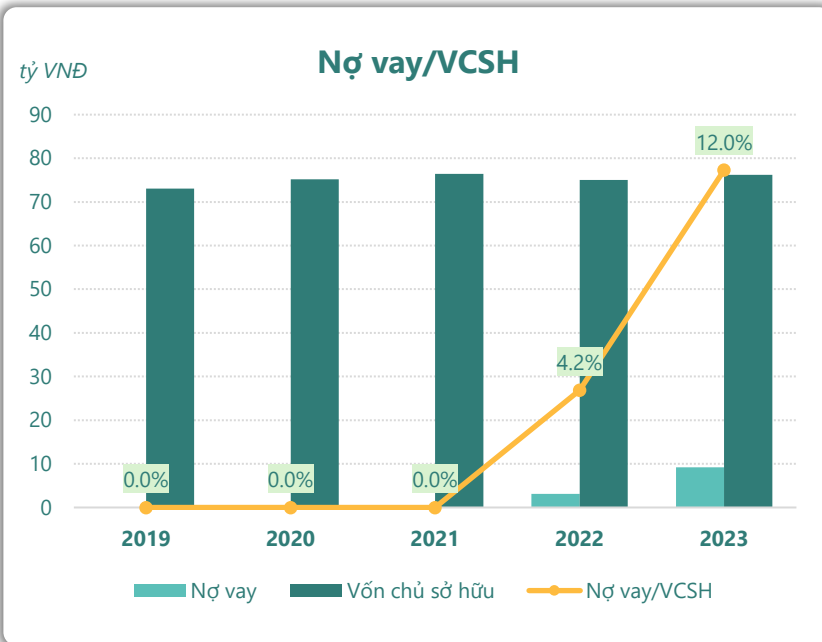
Tài sản dài hạn đạt **62.14** tỷ đồng giảm **15.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **39.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **32.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.33%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	260	255	240	259
Giá vốn hàng bán	234	230	221	241
Lợi nhuận gộp	25.5	24.4	19.3	18.3
Doanh thu HĐTC	1.12	0.94	0.89	0.94
Chi phí TC	0.00	0.00	0.04	0.68
Chi phí lãi vay	0	0	0.04	0.68
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.2	13.0	14.0	14.5
LN thuần từ HĐKD	13.4	12.3	6.23	4.03
Lợi nhuận khác	0.42	-0.22	0.53	2.84
LN trước thuế	13.9	12.1	6.76	6.87
Lợi nhuận sau thuế	12.1	10.7	5.89	5.72
LNST của CĐ cty mẹ	12.1	10.7	5.89	5.72

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.5	5.42	2.98	2.74
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.5	-1.33	-12.0	-8.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.13	-5.07	-0.90	3.20
Tiền đầu kỳ	26.8	24.6	23.6	13.8
Lưu chuyển tiền thuần	-2.18	-0.97	-9.88	-2.87
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.6	23.6	13.8	10.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	158	157	151	157
Tài sản ngắn hạn	86.6	99.2	77.5	95.4
Tiền và tương đương tiền	24.6	23.6	13.8	10.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.9	12.4	12.2	14.8
Phải thu ngắn hạn	45.9	58.0	44.6	63.7
Hàng tồn kho	1.61	2.31	3.21	2.08
Tài sản ngắn hạn khác	1.57	2.95	3.77	3.91
Tài sản dài hạn	71.5	57.9	73.4	62.1
Phải thu dài hạn	1.99	1.42	1.11	2.60
Tài sản cố định	58.7	48.3	49.3	51.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.60	2.14	17.9	3.28
Đầu tư tài chính dài hạn	0.05	0.05	0	0
Tài sản dài hạn khác	9.22	5.97	5.16	5.25
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	82.8	80.6	75.7	81.1
Nợ ngắn hạn	82.8	69.3	65.4	69.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0.30	1.31
Phải trả người bán ngắn hạn	6.62	11.7	21.2	9.13
Nợ dài hạn	0	11.2	10.3	11.6
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	2.84	7.88
Nguồn vốn chủ sở hữu	75.3	76.5	75.1	76.4
Vốn chủ sở hữu	75.2	76.4	75.0	76.2
Vốn điều lệ	57.7	57.7	57.7	57.7
Kinh phí và quỹ khác	0.04	0.10	0.13	0.22